

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/DS-PT

Ngày 24/3/2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thương và bà Võ Thị Hồng Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai (trước đây là Tòa án nhân dân thành phố Pleiku) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Hữu Đ, sinh năm 1983, số CCCD: 030083013390, địa chỉ: Số H đường T, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1996, địa chỉ: Số F đường P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Giấy ủy quyền ngày 11/3/2026). Bà S có mặt.

2. Bị đơn: Ông Mai Trung D, sinh năm 1982, số CCCD: 064082009627, địa chỉ: Số A đường Q, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai) . Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, số CCCD: 064174003966, địa chỉ: Lô E, số A Khu Đô thị C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt

- Anh Trần Văn H1, sinh năm 1986, số CCCD:052086017393, địa chỉ: Lô E, số A Khu Đô thị C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Mai Trung D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ1 trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 (viết tắt là Công ty D1) thành lập và hoạt động kinh doanh năm 2019 gồm 04 thành viên góp vốn: ông Mai Trung D, bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Hữu Đ và ông Trần Văn H1 có số vốn góp và quyền biểu quyết ngang nhau; giao cho ông Mai Trung D làm Giám đốc - Đại diện theo pháp luật của Công ty D1.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020 Công ty D1 thỏa thuận vay của ông Đỗ Hữu Đ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng để có vốn cho Công ty D1 kinh doanh. Giữa Công ty D1 và ông Đ lập Giấy vay tiền ngày 08 tháng 6 năm 2020 ghi nhận nội dung thỏa thuận và giao cho ông Đỗ Hữu Đ giữ.

Trong quá trình vay tiền, Công ty D1 không trả lãi theo thỏa thuận và cũng không trả nợ gốc khi đến hạn vào ngày 09 tháng 12 năm 2020. Sau nhiều lần hối thúc, Công ty D1 chỉ chuyển tiền lãi chậm trả đến ngày 08 tháng 9 năm 2023; từ ngày 09 tháng 9 năm 2023 cho đến nay Công ty D1 không có bất kỳ thiện chí nào về việc trả nợ gốc và lãi chậm trả cho ông Đ.

Đến cuối năm 2023, Công ty D1 không tiếp tục hoạt động và ông Mai Trung D đề nghị giải thể công ty. Thời điểm này, các thành viên góp vốn gồm ông Đ, bà H, ông H1 và ông D gặp nhau tại quán cà phê; tại đây, các thành viên góp vốn đã thông qua khoản nợ 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 08 tháng 6 năm 2020 của ông Đ và ông H1 đồng ý nhận trách nhiệm thay mặt Công ty D1 trả khoản nợ. Tuy nhiên, việc ông H1 nhận trách nhiệm trả khoản nợ của ông Đ không được Công ty D1 mở cuộc họp công khai mà chỉ là thỏa thuận miệng giữa ông H1 và ông Mai Trung D tại quán cà phê, không lập thành biên bản cuộc họp. Mặt khác, Hội đồng thành viên Công ty D1 không tổ chức cuộc họp nào để công khai danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán của Công ty D1 theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Hữu Đ đã tra cứu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, phát hiện Công ty D1 đã giải thể vào ngày 11 tháng 01 năm 2024. Việc ông Mai Trung D đại diện theo pháp luật của Công ty D1 nộp hồ sơ giải thể không chính xác, giải mạo khi chưa thanh toán khoản nợ cho ông Đỗ Hữu Đ là trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 210 Luật Doanh nghiệp năm 2020, hồ sơ giải thể doanh nghiệp, trích dẫn “Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp, danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có)”

Căn cứ theo khoản 3 Điều 210 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định “Trường hợp hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, những người quy định tại khoản 2 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết, số thuế chưa nộp, số nợ khác chưa thanh toán và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến Cơ quan đăng ký kinh doanh”

Và tại khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 quy định rõ về: “Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”

Do đó, ông Mai Trung D và thành viên góp vốn còn lại là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn H1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc 100.000.000 đồng cho ông Đỗ Hữu Đ. Ngoài ra, ông D, bà H, ông H1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Đ tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 từ ngày 09 tháng 9 năm 2023 đến ngày 09 tháng 9 năm 2024 là 366 ngày:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 150\% \times 366 \text{ ngày} = 30.082.191 \text{ đồng}$

Tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả mà ông Mai Trung D, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn H1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Đỗ Hữu Đ tạm tính là 130.082.191 (một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi một) đồng.

Tại phiên tòa, Đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Hữu Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết buộc ông Mai Trung D, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn H1 phải liên đới trả cho ông Đỗ Hữu Đ tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 44.136.986 đồng, tổng cộng là 144.136.986 (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng.

1.2. Bị đơn ông Mai Trung D trình bày:

Công ty D1 thành lập với vốn góp của 04 thành viên ngang nhau để cùng hoạt động gồm Đỗ Hữu Đ, sinh năm 1983, Mai Trung D, sinh năm 1982, Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 và Trần Văn H1, sinh năm 1986. Trong quá trình hoạt động, do thiếu vốn kinh doanh nên Công ty D1 có vay 02 (hai) khoản gồm: khoản vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng của ông Đỗ Hữu Đ và khoản vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng của cá nhân, tổ chức khác.

Thời điểm, Công ty D1 hoạt động không hiệu quả, đi đến quyết định ngừng kinh doanh và giải thể, Công ty D1 đã thanh toán cho chủ nợ Đỗ Hữu Đ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng còn nợ lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thanh toán cho các chủ nợ khác của Công ty D1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng còn nợ lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Ngoài ra, Công ty D1 còn các khoản nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh với Công ty S1 mới,

Công ty D2 và các khách hàng tại Kon Tum với tổng số tiền gần 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng; các khoản nợ này cùng với quyết toán thuế, ông đã thanh toán bằng tiền cá nhân để Công ty D1 đủ điều kiện giải thể.

Trước khi giải thể, các thành viên góp vốn gặp nhau tại quán cà phê, tại đây ông đề cập đến khoản nợ của ông Đỗ Hữu Đ và giao cho ông Trần Văn H1 chịu trách nhiệm trả gốc và lãi của khoản nợ này cho ông Đ còn ông chịu trách nhiệm trả gốc và lãi khoản nợ 100.000.000 đồng của các chủ nợ khác. Đến thời điểm hiện tại, ông Trần Văn H1 viện nhiều lý do không chính đáng để không thực hiện trả nợ cho ông Đỗ Hữu Đ là không đúng với cam kết.

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 trình bày:

Vào thời điểm ngừng hoạt động, Công ty D1 còn 02 khoản nợ vay chưa thanh toán gồm khoản vay của ông Mai Trung D là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và khoản vay của ông Đỗ Hữu Đ là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Trước khi giải thể, các thành viên góp vốn gặp nhau tại quán cà phê, ông Mai Trung D giao ông chịu trách nhiệm trả khoản nợ của ông Đỗ Hữu Đ còn ông D chịu trách nhiệm trả khoản nợ 100.000.000 đồng còn lại. Tại đây, ông chấp thuận nhưng sau khi ông bàn lại với gia đình thì gia đình ông không đồng ý vì đây là khoản nợ của Công ty D1.

Bên cạnh đó, trong thời gian chờ giải thể kéo dài, mọi chi phí về di chuyển tài sản của công ty D1 để trả mặt bằng, báo cáo thuế, ông cũng là người nộp; khoản nợ đối với đối tác khoảng 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng, ông trả 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng còn ông Mai Trung D trả phần còn lại. Ông thấy khả năng khoản nợ 100.000.000 (một trăm triệu) đồng mà Công ty D1 vay của ông Đỗ Hữu Đ ông cũng không có khả năng trả được nữa nên chỉ trả một phần lãi và để kéo dài khoản nợ gốc.

Nay ông Đỗ Hữu Đ khởi kiện yêu cầu ông Mai Trung D, bà Nguyễn Thị H và ông liên đới trả khoản nợ 100.000.000 đồng cùng tiền lãi, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc trách nhiệm liên đới, riêng yêu cầu về lãi, ông không đồng ý bởi Công ty D1 kinh doanh thua lỗ, không có lợi nhuận mà vẫn trả lãi là không hợp lý.

1.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là một trong các thành viên góp vốn của Công ty D1 nhưng việc vay mượn tiền giữa Công ty D1 và ông Đỗ Hữu Đ không thông qua ý kiến của bà, đây là việc riêng giữa ông Đ, ông Trần Văn H1 và ông Mai Trung D. Công ty D1 không tổ chức cuộc họp Hội đồng thành viên, không có biên bản nào thông qua với sự nhất trí ý kiến của bà về việc vay tiền của ông Đ.

Sau khi Công ty D1 làm ăn thất bại, bản thân bà cũng bị thiệt hại, công ty D1 đã tìm cách xử lý nợ và thực hiện thủ tục giải thể, giữa ông Đ, ông D và ông H1 thống nhất giải quyết nợ như thế nào thì bà không rõ nhưng từ 2-3 năm nay ông Đ đã không có ý kiến gì.

Vào thời điểm Công ty D1 tiến hành thủ tục giải thể thì danh sách chủ nợ

và nghĩa vụ nợ cũng không có khoản nợ của ông Đỗ Hữu Đ nên đây là khoản nợ cá nhân, không phải khoản nợ của Công ty D1. Theo bà, khoản nợ của cá nhân ai thì người đó có nghĩa vụ trả, bà không liên quan đến khoản nợ này.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 74, Điều 93, Điều 96, Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 67 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

- Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, Điều 186, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu Đ về việc yêu cầu ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 liên đới thanh toán nợ.

Buộc ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 liên đới trả cho ông Đỗ Hữu Đ số tiền 144.136.986 (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 phải liên đới chịu 7.206.849 (bảy triệu hai trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Hữu Đ phải chịu 2.402.283 (hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn hai trăm hai trăm tám mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.252.055 (ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi năm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000455 ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố P. Hoàn trả cho ông Đỗ Hữu Đ số tiền chênh lệch là 849.772 (tám trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi hai) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, bị đơn ông Mai Trung D có đơn kháng cáo bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm với lý do ông cho rằng khoản nợ 100.000.000đ là khoản nợ chung của Công ty nên việc Tòa án cấp sơ thẩm loại trừ ông Đ và bà H không phải liên đới trả số tiền nợ này là không đúng, không phù hợp theo quy định pháp luật.

- Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo.

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận có tồn tại khoản vay của công ty TNHH D1, trong đó nguyên đơn cũng là 1 thành viên góp vốn. Việc đòi nợ dựa theo sự thỏa thuận miệng của các thành viên trong công ty

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, ông H1 và ông D đều trình bày đây là khoản vay chung của 4 thành viên trong công ty nên cả 4 người phải cùng có trách nhiệm trong khoản vay.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Đảm bảo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc xác định loại án, thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung và xem xét lại trách nhiệm của những người trong hội đồng thành viên công ty. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp phát sinh từ việc vay và nghĩa vụ trả khoản tiền 100.000.000 đồng giữa các bên nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và được điều chỉnh bởi các quy định của Bộ luật Dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Mai Trung D cho rằng khoản nợ 100.000.000đ là khoản nợ chung của Công ty nên việc Tòa án cấp sơ thẩm loại trừ ông Đ và bà H không phải liên đới trả số tiền nợ này là không đúng, không phù hợp theo quy định pháp luật thấy rằng:

Xét “Giấy vay tiền” đề ngày 08/6/2020 thể hiện bên vay là Công ty TNHH D1, gọi tắt là công ty D1 (do giám đốc ông Mai Trung D ký) đã vay của ông Đỗ Hữu Đ với số tiền 100.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc vay tiền được Hội đồng thành viên thông qua, không có nghị quyết về việc vay vốn, không có cuộc họp của hội đồng thành viên, không có chứng cứ chứng minh khoản vay được hạch toán vào sổ sách kế toán của công ty, cũng như không chứng minh được khoản tiền vay được sử dụng cho hoạt động chung của doanh nghiệp theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 67 Luật Doanh nghiệp. Hiện tại doanh nghiệp cũng đã giải thể. Do đó, không có căn cứ xác định khoản vay nêu trên là nghĩa vụ tài sản của pháp nhân. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục dân sự là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông Mai Trung D và ông Trần Văn H1 phải liên đới trả nợ do hai ông thừa nhận nghĩa vụ vay, còn bà H căn cứ vào “thái độ biểu hiện ra bên ngoài” cho rằng bà không biết về khoản vay nên không phải chịu trách nhiệm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc nhận định của cấp sơ thẩm như vậy là chưa chính xác, chưa khách quan và chưa phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ kiện.

Cụ thể, tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (bút lục số 49–50), lời khai của ông Mai Trung D và ông Trần Văn H1 đều thể hiện “*trước khi tiến hành thủ tục giải thể công ty, bà H cùng với ông Đ và ông D đã ngồi lại, trao đổi và thống nhất về khoản nợ 100.000.000 đồng*”. Tình tiết này cho thấy bà H tham gia và biết đối với khoản vay, không thể xem bà H là người hoàn toàn không biết và không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm liên đới của bà H đối với khoản nợ nêu trên là chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H phải liên đới cùng ông D và ông H1 thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hữu Đ số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận bên vay là công ty D1, trong đó ông Đ là 1 trong 4 thành viên góp vốn. Do đó ông Đ phải có trách nhiệm trong khoản vay này.

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Nguyên đơn ông Đỗ Hữu Đ yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 09/9/2023 với số tiền 44.136.986đ. Lãi suất thỏa thuận tại Giấy vay tiền ngày 08/6/2020 là 2%/tháng vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên lãi suất được áp dụng để tính lãi là 20%/năm.

Theo đó, tiền lãi được xác định: $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 150\% \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 44.583.333 \text{ đồng}$.

Xét thấy yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn là có lợi cho các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định và áp dụng mức lãi suất nêu trên là đúng quy định, do đó cần giữ nguyên quyết định về lãi suất của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Mai Trung D, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần xác định trách nhiệm liên đới trả nợ. Cụ thể như sau: $144.136.986 \text{ đồng} / 4 \text{ người} = 36.034.246 \text{ đồng}$. Buộc ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị H liên đới thanh toán nợ (sau khi trừ đi phần của ông Đ) với số tiền 108.102.738 đồng

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của ông Đỗ Hữu Đ được chấp nhận một phần nên ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu án phí: $108.102.735 \text{ đồng} \times 5\% = 5.405.137 \text{ đồng}$.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Mai Trung D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 74, Điều 93, Điều 96, Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 67 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

- Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, Điều 186, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Mai Trung D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Đỗ Hữu Đ với bị đơn ông Mai Trung D.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu Đ về việc yêu cầu ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị H liên đới thanh toán nợ sau khi trừ đi phần nghĩa vụ của ông Đ.

Buộc ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho ông Đỗ Hữu Đ số tiền 108.102.738 đồng (một trăm lẻ tám triệu một trăm lẻ hai ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Mai Trung D, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 5.405.137 đồng (năm triệu bốn trăm lẻ năm ngàn một trăm ba mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Đỗ Hữu Đ số tiền 3.252.055 (ba triệu hai trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi năm) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000455 ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku (Nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Gia Lai).

4. Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Mai Trung D số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001394 ngày 27 tháng 3 năm 2025 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku (Nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Gia Lai).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THA dân sự khu vực 7 – Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà